

Mẫu CBTT/SGDHCM-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/2013/QĐ-SGDHN ngày 06/06/2013 của
TGD SGDCCKHN về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCKHN)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 13 tháng 11 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hóa Sinh
 - Mã chứng khoán: HSI
 - Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 083 7990 170
 - Fax: 083 7949 051
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Anh Phương.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2015.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/11/2015 tại đường dẫn www.hsi.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

• Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính HN Quý 3.2015

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NHÂN VIÊN CÔNG BỐ THÔNG TIN**


NGUYỄN ANH PHƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235,650,107,488	314,814,222,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,113,504,696	4,300,029,051
1. Tiền	111	V.1	8,113,504,696	4,300,029,051
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,750,001,619	117,387,661,803
1. Phải thu khách hàng	131		168,913,811,096	149,149,510,132
2. Trả trước cho người bán	132		591,730,246	446,413,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	389,218,763	394,152,760
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(33,144,758,486)	(32,602,414,317)
IV. Hàng tồn kho	140		86,556,359,339	163,060,499,670
1. Hàng tồn kho	141	V.3	86,556,359,339	163,060,499,670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,230,241,834	30,066,031,629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		883,913,746	1,447,650,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,271,538,046	26,454,899,718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	716,515,578	717,540,642
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1,358,274,464	1,445,940,388



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141,739,589,308	141,416,474,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		133,071,695,463	133,082,829,318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	121,537,092,557	65,728,551,915
- Nguyên giá	222		205,296,334,107	141,260,259,026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,759,241,550)	(75,531,707,111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	11,534,602,906	67,354,277,403
III. Bất động sản đầu tư	240		2,962,500,000	3,000,000,000
- Nguyên giá	241		3,000,000,000	3,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(37,500,000)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	5,025,515,000	5,025,515,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,600,515,000	4,600,515,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		679,878,845	308,130,384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		553,007,845	211,259,384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		126,871,000	96,871,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		377,389,696,796	456,230,696,855



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
NGUỒN VỐN					
A . NỢ PHẢI TRẢ					
I. Nợ ngắn hạn					
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	124,160,000,000	328,668,800,000	
2. Phải trả người bán	312		17,745,955,035	31,236,259,121	
3. Người mua trả tiền trước	313		465,576,220	543,767,294	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3,333,816	3,391,358	
5. Phải trả người lao động	315		1,191,664,485	1,308,313,390	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	10,331,210	30,331,210	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	65,330,912,800	83,336,809,893	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(87,178,838)	(87,178,838)	
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	179,274,800,000	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	100,000,000,000	100,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,628,447,886	13,828,530,607	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	10,799,917,279	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(144,613,991,476)	(123,133,770,069)	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác					
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
	439		1,720,070,556	2,135,750,528	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					
	440		<u>377,389,696,796</u>	<u>456,230,696,855</u>	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN QUỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	70,075,908,420	63,676,006,444	367,550,522,255	249,331,679,904
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	-	353,956,470	438,268,401	803,549,949
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	70,075,908,420	63,322,049,974	367,112,253,854	248,528,129,955
0 Giá vốn hàng bán	11	V.19	61,560,302,091	60,488,384,271	356,629,950,415	244,261,322,002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	20		8,515,606,329	2,833,665,703	10,482,303,439	4,266,807,953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	255,089,636	72,202,740	1,079,140,555	842,304,196
7. Chi phí tài chính	22	V.21	2,301,333,801	5,132,033,217	19,580,349,018	24,011,559,688
Trong đó: chi phí lãi vay			2,247,704,711	4,962,708,417	19,516,331,005	23,672,305,443
8. Chi phí bán hàng	24		678,622,732	663,850,244	3,395,694,345	3,570,945,299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,926,494,266	2,896,890,137	9,664,894,986	8,356,666,439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,864,245,166	(5,786,905,155)	(21,079,494,355)	(30,830,059,277)
11. Thu nhập khác	31		-	20,838,597	1,060,016,735	5,755,349,536
12. Chi phí khác	32		37,640,000	1,274,019	1,876,423,739	5,593,754,172
13. Lợi nhuận khác	40		(37,640,000)	19,564,578	(816,407,004)	161,595,364
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,826,605,166	(5,767,340,577)	(21,895,901,359)	(30,668,463,913)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,826,605,166	(5,767,340,577)	(21,895,901,359)	(30,668,463,913)
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(88,276,244)	(178,925,570)	(415,679,972.00)	(397,890,347)
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2,914,881,410	(5,588,415,007)	(21,480,221,387)	(30,270,573,566)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.23	295	(565)	(2,173)	(3,062)

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng giám Đốc



NGUYỄN TẤN QUỐC



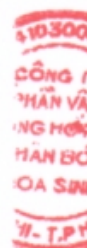
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64,719,416,067	75,841,970,637	345,408,380,168	266,112,260,275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46,445,757,979)	(48,620,977,581)	(285,142,685,117)	(138,214,086,650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,511,271,626)	(3,480,244,248)	(10,471,843,833)	(10,975,954,878)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,247,704,711)	(4,962,708,417)	(19,501,888,780)	(23,672,305,443)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,175,796,258	1,487,947,948	102,461,320,236	7,790,497,742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,693,596,065)	(4,908,743,431)	(97,880,481,476)	(51,754,573,846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,996,881,944	15,357,244,908	34,872,801,198	49,285,837,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84,900,000)	-	(10,896,406,039)	(3,978,702,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	4,678,706,039	7,499,014,170
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173,301,282	71,465,947	351,700,058	273,234,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	88,401,282	71,465,947	(5,865,999,942)	3,793,546,421



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,600,000,000	20,310,000,000	113,349,000,000	66,990,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,938,500,000)	(35,207,000,000)	(138,583,000,000)	(118,639,889,894)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,338,500,000)	(14,897,000,000)	(25,234,000,000)	(51,649,889,894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,746,783,226	531,710,855	3,772,801,256	1,429,493,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,339,545,007	4,855,129,656	4,300,029,051	3,957,346,784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27,176,463	-	40,674,389	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,113,504,696	5,386,840,511	8,113,504,696	5,386,840,511

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN TẤN QUỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/09/2015 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

- Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên
Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tổng giá trị vốn góp của công ty mẹ tại ngày 30/9/2015 là 45.000.000.000 VND
Địa chỉ : KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt
Vốn điều lệ của Công ty là 8.000.000.000 VND. Công ty mẹ nắm giữ 56,35% vốn điều lệ. Tổng giá trị vốn góp của công ty mẹ tại ngày 30/9/2015 là 4.508.000.000 VND
Địa chỉ : Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính



Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

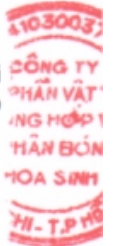
Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.



Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. TIỀN		
Tiền mặt	5,787,185,205	1,448,135,833
Tiền gửi ngân hàng	2,326,319,491	2,851,893,218
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	8,113,504,696	4,300,029,051
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Các khoản phải thu khác	389,218,763	394,152,760
Tổng cộng	389,218,763	394,152,760
3. HÀNG TỒN KHO		
Hàng gửi đi bán	1,077,145	1,077,145
Nguyên liệu, vật liệu	58,678,293,523	121,737,075,496
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	442,117,097	706,584,026
Thành phẩm	27,434,871,574	40,615,763,003
Tổng cộng	86,556,359,339	163,060,499,670
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế TNDN	-	714,542,474
Thuế Thu nhập cá nhân	1,973,104	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	714,542,474	2,998,168
Tổng cộng	716,515,578	717,540,642
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,358,274,464	1,415,940,388
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30,000,000
Tổng cộng	1,358,274,464	1,445,940,388



6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	70,543,734,309	40,677,734,193	26,952,545,985	2,082,829,939	1,003,414,600	141,260,259,026
2. Số tăng trong kỳ	-	56,022,508,154	10,663,122,382	151,890,000	-	66,837,520,536
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	202,833,657	10,663,122,382	151,890,000	-	11,017,846,039
- Xây dựng mới	-	55,819,674,497	-	-	-	55,819,674,497
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2,801,445,455	-	-	2,801,445,455
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	2,801,445,455	-	-	2,801,445,455
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	70,543,734,309	96,700,242,347	34,814,222,912	2,234,719,939	1,003,414,600	205,296,334,107
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	36,998,510,012	20,483,291,610	15,331,715,561	1,896,901,235	821,288,693	75,531,707,111
2. Khấu hao trong kỳ	2,765,136,630	4,744,011,953	2,406,738,209	93,852,897	52,875,261	10,062,614,950
3. Giảm trong kỳ	-	-	1,835,080,511	-	-	1,835,080,511
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,835,080,511	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	39,763,646,642	25,227,303,563	15,903,373,259	1,990,754,132	874,163,954	83,759,241,550
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	33,545,224,297	20,194,442,583	11,620,830,424	185,928,704	182,125,907	65,728,551,915
2. Tại ngày cuối kỳ	30,780,087,667	71,472,938,784	18,910,849,653	243,965,807	129,250,646	121,537,092,557

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm			-
Bao gồm:			
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm		-	-
2. Tại ngày cuối năm		-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442		10,198,797,442	
- Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy	-		55,819,674,497	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,335,805,464		1,335,805,464	
Tổng cộng	11,534,602,906		67,354,277,403	

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Tỷ lệ góp				
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		425,000,000		425,000,000
- Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)		425,000,000		425,000,000
b) Đầu tư dài hạn khác		4,600,515,000		4,600,515,000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa (MJC)	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	344,489	2,866,725,000	305,982	2,866,725,000
Tổng cộng		5,025,515,000		5,025,515,000

Ghi chú : (*) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/09/2015 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	117,980,000,000		318,507,800,000	
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (2)	5,180,000,000		9,161,000,000	
- Vay cá nhân (3)	1,000,000,000		1,000,000,000	
Tổng cộng	124,160,000,000		328,668,800,000	

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 8% đến 9%/năm.

(2): Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đông Á- Chi nhánh Bình Định, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 8% (điều chỉnh theo kỳ).

(3): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12%/năm.



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHẦN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,333,816	3,391,358
- Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	3,333,816	3,391,358

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	-	20,000,000
- Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	10,331,210	30,331,210

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- BHXH, BHYT, BHTN	183,743,580	18,945,052
- Kinh phí công đoàn	271,312,650	270,094,271
- Cổ tức phải trả	656,570	656,570
- Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)	64,600,000,000	83,031,114,000
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	-
+ Bà Ôn Lệ Hồng	-	10,381,114,000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	12,200,000,000	16,100,000,000
+ Bà Huỳnh Hồng Phương	52,400,000,000	56,550,000,000
+ Cty TNHH SX TM Thiên Thành Lộc	-	-
- Phải trả khác	25,200,000	16,000,000
- Nhận đặt cọc - Nguyễn Thanh Dũng	250,000,000	-
Tổng cộng	65,330,912,800	83,336,809,893

Ghi chú: () là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.*

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vay dài hạn (*)	-	-
- Nợ dài hạn	179,274,800,000	-
Tổng cộng	179,274,800,000	-

Ghi chú: () là khoản vay tín dụng trung hạn VND của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á với thời hạn 5 năm, lãi suất 6%/năm.*



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(77,649,044,218)	54,539,178,770
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(45,484,725,871)	(45,484,725,871)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(123,133,770,089)	9,054,452,899
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(123,133,770,089)	9,054,452,899
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(21,480,221,387)	(21,480,221,387)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	24,628,447,886	(144,613,991,476)	(12,425,768,488)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,435,000,000
Vốn góp của các đối tượng kh	90,565,000,000	90,565,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000
	100%	100%



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		
e) Cổ phiếu		
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114,410	114,410
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		
f) Các quỹ của công ty		
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24,628,447,886	24,628,447,886
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.		



16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	46,337,960,220	228,824,011,317
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	23,401,695,700	65,704,937,276
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	336,252,500	3,256,793,520
Tổng cộng	70,075,908,420	297,785,742,113

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	52,440,000
Hàng bán bị trả lại	-	824,356,379
Tổng cộng	-	876,796,379

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

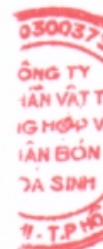
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	46,337,960,220	228,771,571,317
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	23,401,695,700	65,144,667,256
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	336,252,500	2,992,707,161
Tổng cộng	70,075,908,420	296,908,945,734

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	39,300,230,148	226,921,258,799
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	21,872,951,299	63,343,194,532
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	387,120,644	3,438,656,822
Tổng cộng	61,560,302,091	293,703,110,153

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,039,583	1,094,454,079
- Chiết khấu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	172,244,500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,805,553	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	101,578,288
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	137,701
Tổng cộng	255,089,636	1,196,170,068



21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay	2,247,704,711	33,656,250,608
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53,629,090	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	361,386,211
- NH TMCP Đông Á điều chỉnh giảm lãi vay trong quý 2	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	2,301,333,801	34,017,636,819

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,914,881,410	(45,484,725,871)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	295	(4,601)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,559,805,706	206,442,763,605
Chi phí nhân công	2,538,284,812	12,817,681,324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,764,141,576	12,136,445,398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,180,078,668	7,697,789,750
Chi phí khác bằng tiền	2,971,048,034	10,107,762,259
Tổng cộng	59,013,358,796	249,202,442,336

26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (*)

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	219,500,000	698,346,154
- Thủ lao	-	-
Tổng cộng	219,500,000	698,346,154

Ghi chú (*):

Đây là khoản chi phí của Công ty mẹ, không bao gồm các công ty con



VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,113,504,696	4,300,029,051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136,158,271,373	116,941,248,575
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	30,000,000
Tổng cộng	149,297,291,069	126,296,792,626
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	303,434,800,000	328,668,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	83,076,867,835	114,573,069,014
Chi phí phải trả	10,331,210	30,331,210
Tổng cộng	386,521,999,045	443,272,200,224

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2015	01/01/2015	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	794,794,000	772,411,600	34,171,753,540	31,473,939,135
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/09/2015			
Các khoản vay	124,160,000,000	179,274,800,000	303,434,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	83,076,867,835	-	83,076,867,835



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Chi phí phải trả	10,331,210	-	10,331,210
Tổng cộng	207,247,199,045	179,274,800,000	386,521,999,045
01/01/2015			
Các khoản vay	328,668,800,000	-	328,668,800,000
Phải trả người bán và phải trả khác	114,573,069,014	-	114,573,069,014
Chi phí phải trả	30,331,210	-	30,331,210
Tổng cộng	443,272,200,224	-	443,272,200,224

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/09/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,113,504,696	-	8,113,504,696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136,158,271,373	-	136,158,271,373
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	144,271,776,069	5,025,515,000	149,297,291,069
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,300,029,051	-	4,300,029,051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116,941,248,575	-	116,941,248,575
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5,025,515,000	5,025,515,000
Tài sản tài chính khác	30,000,000	-	30,000,000
Tổng cộng	121,271,277,626	5,025,515,000	126,296,792,626



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%
Công ty CP SX Thép Vina One	Liên quan đến TV. HQQT Nguyễn Minh Phúc	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	1,306,768,580
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Bán hàng	860,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	4,183,359,357
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1,836,166,464
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải thu	1,391,000,000
Công ty CP SX Thép Vina One	Nợ phải trả	1,707,634,901

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Hoạt động liên tục

a/ Về tài chính:

- Tại ngày 30/09/2015 số lỗ lũy kế của Công ty là 144.613.991.476 VND đã làm cho vốn chủ sở hữu âm 12.425.768.488 VND. Như vậy, Công ty đã rơi vào tình trạng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản. Ban Giám đốc Công ty sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện tình hình trong vòng 12 tháng tới.

- Về Nợ ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn Tài sản ngắn hạn là 26.829.512.760 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty chưa gặp khó khăn.

- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.

- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.

- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh là dương, không bị âm.



- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: từ ngày 01/01/2015 các sản phẩm phân bón thuộc nhóm ngành không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đã làm tăng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

5. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Trong quý 3 năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty là 2.914.881.410 đồng là do Công ty đã tiết giảm tối đa các chi phí trong sản xuất.

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TÂN QUỐC

